

## MORNING CHANTING \_ DAY 8 - BÀI TỤNG BUỔI SÁNG \_ NGÀY THỨ 8



1.b) Jāgo logo jagata ke, bītī kālī rāta; huā ujālā dharama kā maṅgala huā prabhāta.	Mọi người trên thế gian, hãy thức tỉnh! Đêm tối đã qua. Ánh sáng của Dhamma đã đến, bình minh của hạnh phúc.	People of the world, awake! The dark night is over. The light has come of Dhamma, the dawn of happiness.
Āo prāṇī viśva ke, caleṅ dharama ke pantha; dharama pantha hī sānti patha, dharama pantha sukha pantha.	Hãy tới, chúng sinh trong vũ trụ, chúng ta hãy bước trên con đường Dhamma. Con đường Dhamma là con đường an lạc, con đường Dhamma là con đường hạnh phúc.	Come, beings of the universe, let us walk the path of Dhamma. The path of Dhamma is the path of peace, the path of Dhamma is the path of happiness.
Ādi māñhi kalyāṇa hai, madhya māñhi kalyāṇa; anta māñhi kalyāṇa hai, kadama kadama kalyāṇa.	Lợi lạc lúc đầu, lợi lạc lúc giữa, lợi lạc lúc cuối – từng bước đều lợi lạc.	Beneficial in the beginning, beneficial in the middle, beneficial at the end— every step is beneficial.
Śīla māñhi kalyāṇa hai, hai samādhi kalyāṇa; prajñā to kalyāṇa hai, pragaṭe pada nirvāṇa.	Có lợi lạc về hành vi đạo đức, có lợi lạc về kiểm soát tâm, có lợi lạc về trí tuệ, dẫn tới Nibbana.	There is benefit in moral conduct, benefit in controlling the mind, benefit in wisdom, leading to nibbāna.
Kitane dina bhaṭakata phire, andhī galiṇyoṇ māñhi! Aba to pāyā rāja-patha, vāpasa muḍanā nāñhi. Aba to pāyā vimala patha, pīche haṭanā nāñhi.	Đã bao ngày chúng ta tiếp tục lang thang trong ngõ cụt! Bây giờ chúng ta đã tìm thấy con đường vương giả, chúng ta sẽ không bao giờ quay trở lại. Bây giờ chúng ta đã tìm thấy con đường tinh khiết, chúng ta sẽ không bao giờ quay trở lại.	How many days did we keep wandering in blind alleys! Now that we have found the royal road, we will never look back again. Now that we have found the pure path, we will never turn back.

<p>2.a) <b>Deva-āhvānasuttam</b>  Samantā cakkavāḷesu,  atrāgacchantu devatā; (3x)  saddhammaṃ munirājassa,  suṇantu sagga-mokkhadaṃ.  Dhammassavaṇakālo ayam,  bhadantā' (3x)</p>	<p><b>Tới các vị Chư Thiên</b>  Chư Thiên từ khắp trong các hệ thế giới,  xin hãy tụ họp nơi đây, (3x)  để lắng nghe Giáo pháp thuần khiết  sẽ dẫn tới cõi trời và giải thoát,  Xin những vị đáng kính,  bây giờ là lúc nên lắng nghe Dhamma, (3x)</p>	<p><b>Address to the Devas</b>  From throughout the world systems  assemble here, oh devas, (3x)  to listen to the pure Dhamma of the king of  sages, leading to heaven and liberation. It  is now time for listening to the Dhamma ,  respected ones. (3x)</p>
<p>3.) namo tassa bhagavato arahato  sammā-sambuddhassa. (3x)</p>	<p>Thành tâm cung kính Ngài, Đấng Thế Tôn,  Bậc Chiến Thắng, Giải Thoát,  Bậc Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn. (3x)</p>	<p>Homage to him, the blessed one,  the worthy conqueror,  the fully self-enlightened Buddha. (3x)</p>
<p>4.) Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi;  dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi;  saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.</p>	<p>Con quay về nương tựa Đức Phật,  Con quay về nương tựa Dhamma,  Con quay về nương tựa Sangha.</p>	<p>I take refuge in the Buddha,  I take refuge in the Dhamma,  I take refuge in the Sangha.</p>
<p>5.) Imāya  dhammānudhammapaṭṭipattiyā,  buddhaṃ pūjemi;  dhammaṃ pūjemi;  saṅghaṃ pūjemi.</p>	<p>Dhamma là con đường con nguyện  đi từng bước từ đầu đến đích cuối.  Con cung kính Đức Phật;  Con cung kính Dhamma;  Con cung kính Sangha.</p>	<p>By walking on the path of Dhamma  from the first step to the final goal,  I pay respects to the Buddha;  I pay respects to the Dhamma;  I pay respects to the Sangha.</p>
<p>6.) Ye ca Buddhā atītā ca,  ye ca Buddhā anāgatā;  paccuppanā ca ye Buddhā, ahaṃ  vandāmi sabbadā.</p>	<p>Chư Phật trong quá khứ,  Chư Phật trong tương lai,  Chư Đức Phật hiện tiền,  con luôn luôn cung kính.</p>	<p>To the Buddhas of the past,  to the Buddhas yet to come,  to the Buddhas of the present,  always I pay respects.</p>
<p>Ye ca Dhammā atītā ca,  ye ca Dhammā anāgatā;  paccuppanā ca ye Dhammā,  ahaṃ vandāmi sabbadā.</p>	<p>Dhammas trong quá khứ,  Dhammas trong tương lai,  Dhammas trong hiện tại,  con luôn luôn cung kính.</p>	<p>To the Dhammas of the past,  to the Dhammas yet to come,  to the Dhammas of the present,  always I pay respects.</p>
<p>Ye ca Saṅghā atītā ca,</p>	<p>Sanghas trong quá khứ,</p>	<p>To the Sanghas of the past,</p>

	ye ca Saṅghā anāgatā; paccuppanā ca ye Saṅghā, ahaṃ vandāmi sabbadā.	Sanghas trong tương lai, Sanghas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính.	to the Sanghas yet to come, to the Sanghas of the present, always I pay respects.
7.)	natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Buddho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, jayassu jaya- maṅgalaṃ.	Con không nương tựa vào nơi nào khác, Đức Phật là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện được chiến thắng và hạnh phúc. Con không nương tựa vào nơi nào khác, Dhamma là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện quý vị được chiến thắng và hạnh phúc.	No other refuge have I, the Buddha is my supreme refuge. By this true utterance may there be victory and happiness.
	natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Dhammo me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, bhavatu te jaya-maṅgalaṃ.	Con không nương tựa vào nơi nào khác, Dhamma là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện quý vị được chiến thắng và hạnh phúc.	No other refuge have I, the Dhamma is my supreme refuge. By this true utterance may you have victory and happiness.
	natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, bhavatu sabba- maṅgalaṃ.	Con không nương tựa vào nơi nào khác, Sangha là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc.	No other refuge have I, the Sangha is my supreme refuge. By this true utterance may all beings be happy.
	<b>Tiratana Vandanā</b>		
8.)	Iti'pi so bhagavā arahaṃ, sammā-sambuddho, vijjācaraṇa- sampanno, sugato, lokavidū, anuttaro purisa-damma-sārathī, satthā deva-manussānaṃ, Buddho Bhagavā 'ti.	Ngài là bậc đích thực : đã thanh lọc mọi bất tịnh, diệt trừ mọi phiền não bằng nỗ lực bản thân được giác ngộ hoàn toàn, hoàn hảo trong lý thuyết hoàn hảo trong thực hành, đạt được đích cuối cùng, hiểu biết toàn thể vũ trụ, Thầy dạy cả loài người, thật không ai sánh bằng .Thầy dạy cả chư thiên Đức Phật, Đấng Thế Tôn.	Such truly is he: freed from impurities, having destroyed all mental defilements, fully enlightened by his own efforts, perfect in theory and in practice, having reached the final goal, knower of the entire universe, incomparable trainer of men, teacher of gods and humans, the Buddha, the Blessed One.
9.)	Svākkhāto Bhagavatā Dhammo, sanditṭhiko,	Lời dạy của Đấng Thế Tôn, được giảng giải rõ ràng tự mình có thể thấy,	Clearly expounded is the teaching of the Blessed One, to be seen for oneself,

	akāliko,  ehi-passiko, opaneyyiko, paccattaṃ veditabbo viññūhī' ti.	kết quả được chứng nghiệm bây giờ và tại đây, mời gọi người đến chứng nghiệm, đưa thẳng tới mục tiêu, ai cũng chứng nghiệm được nếu là người có trí.	giving results here and now,  inviting one to come and see, leading straight to the goal, capable of being realized by any intelligent person.
10.)	Suppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho;	Những người tu tập tốt hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	Those who have practiced well form the order of disciples of the Blessed One;
	ujuppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho;	Những người thực hành cần mẫn hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	those who have practiced uprightly form the order of disciples of the Blessed One;
	ñāyappaṭipanno Bhagavato sāvaka saṅgho;	Tu tập với trí tuệ là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	those who have practiced wisely form the order of disciples of the Blessed One;
	sāmīcippaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho;	Tu tập thật đúng đắn là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	those who have practiced properly form the order of disciples of the Blessed One;
	yadidaṃ cattāri purisa-yugāni, aṭṭha-purisa-puggalā, esa Bhagavato sāvaka-saṅgho;	Có thể chia thành bốn hoặc chia thành tám loại những người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	that is, the four pairs of persons, the eight kinds of individuals - these form the order of disciples of the Blessed One:
	āhuneyyo, pāhuneyyo, dakkhiṇeyyo, añjali-karaṇīyo, anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti.	xứng đáng được cúng dường , xứng đáng được cung phụng, xứng đáng được dâng hiến, xứng đáng được cung kính, ruộng phước của thế gian không ai sánh bằng.	worthy of gifts, of hospitality, of offerings, of reverent salutation, an incomparable field of merit for the world.

### Mittānisamsa

Pūrento bodhisambhāre,  
nātho Temiya-jātiyaṃ;  
mittānisamsaṃ yaṃ āha,  
Sunandaṃ nāma sārathim;  
Sabbalokahitattāya,  
parittaṃ taṃ bhaṇāmahe.

Pahūtabhakkho bhavati,  
vip̄pavuttho sakā gharā;  
bahūnaṃ upajīvanti,  
yo mittānaṃ na dūbhati.

Yaṃ yaṃ janapadaṃ yāti,  
nigame rājadhāniyo;  
sabbattha pūjito hoti,  
yo mittānaṃ na dūbhati.

Nāssa corā pasahanti,  
nātimaññeti khattiyo;  
sabbe amitte tarati,  
yo mittānaṃ na dūbhati.

Akuddho sagharaṃ eti,  
sabhāyaṃ paṭinandito;  
ñātinaṃ uttamo hoti,  
yo mittānaṃ na dūbhati.

Sakkatvā sakkato hoti,  
garu hoti sagāraṃ;  
vaṇṇakittibhato hoti,  
yo mittānaṃ na dūbhati.

### Ưu Điểm của Tình Hữu Nghị

Trong khi chu toàn những điều kiện cho sự  
giác ngộ Đấng Thế Tôn trong kiếp sinh ra làm  
Temiya Thuyết giảng về ưu điểm của tình hữu  
nghị cho Sunanda, người đánh xe của Ngài.  
Để cho sự tốt lành và lợi lạc của khắp thế gian,  
Chúng ta hãy tụng kệ bảo vệ này.

Được ăn uống đầy đủ khi ra khỏi nhà  
Đối với những người hỗ trợ mình,  
Là người không phản bội bạn bè.

Đi bất cứ nơi nào  
phố nhỏ hay hoàng cung,  
Mọi nơi đều được kính trọng,  
là người không phản bội bạn bè.

Người mà kẻ trộm cắp không thể áp đảo được  
Không bị vua/hoàng tử khinh rẻ,  
Chiến thắng mọi kẻ thù –  
Là người không phản bội bạn bè.

Người trở về nhà trong bình an,  
Người được tiếp đón trong cộng đồng  
Người vượt trội trong họ hàng  
Là người không phản bội bạn bè

Vì hiếu khách, người đó được tiếp đón niềm  
nở; Quý trọng người khác nên được quý trọng;  
Người được khen ngợi và nổi tiếng –  
Là người không phản bội bạn bè.

### The Advantage of Friendship

While fulfilling the necessary conditions  
for enlightenment in his birth as Temiya,  
the Lord spoke of the advantage of  
friendship to his charioteer named  
Sunanda. For the good and benefit of all the  
world, let us recite this protective verse.

Well-feasted when absent from his home,  
for many he provides support  
he who does not betray friends.

In whatever land he goes,  
small town or royal city,  
everywhere he is honored  
he who does not betray friends.

Thieves do not overpower him,  
no prince/king can slight him,  
he overcomes all enemies  
he who does not betray friends.

He returns to his home in peace,  
he is welcomed in assemblies,  
he is eminent among relatives  
he who does not betray friends.

Being hospitable, he receives hospitality;  
esteeming others, he is esteemed;  
he receives praise and fame  
he who does not betray friends.

Pūjako labhate pūjaṃ,  
vandako paṭivandanam;  
yaso kittiñca pappoti,  
yo mittānaṃ na dūbhāti.

Aggi yathā pajjalati,  
devatāva virocāti;  
siriya ajahito hoti,  
yo mittānaṃ na dūbhāti.

Gāvo tassa pajāyanti,  
khette vuttaṃ virūhāti;  
vuttānaṃ phalamasnāti,  
yo mittānaṃ na dūbhāti.

Darito pabbatato vā,  
rukkhato patito naro;  
cuto patiṭṭhaṃ labhāti,  
yo mittānaṃ na dūbhāti.

Virūḷhamūlasantānaṃ,  
nigrodhamiva māluto;  
amittā na pasahanti,  
yo mittānaṃ na dūbhāti.

### Post-Pāli Sutta

Yānīdha bhūtāni samāgatāni,  
bhum māni vā yāni'va antalikkhe;  
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,  
buddhaṃ namassāma suvatthi  
hotu;

dhammaṃ namassāma

Kính trọng người khác nên được kính trọng;  
Vinh dự người khác nên được vinh dự;  
Người đạt được tiếng tăm và nổi tiếng –  
là người không phản bội bạn bè.

Người sáng rực như lửa  
Người rạng rỡ như những thiên thần;  
Không bao giờ hết duyên may  
Là người không bao giờ phản bội bạn bè

Gia súc gia tăng,  
Ruộng vườn đầy hoa trái,  
Người hưởng thụ thành quả gieo trồng  
Là người không bao giờ phản bội bạn bè.

Nếu rơi xuống vực thẳm  
hay ngã từ núi cao  
Người đó sẽ đứng vững mặc cho gian nguy –  
Là người không phản bội bạn bè.

Như gió mạnh (không làm đổ)  
cây đa với rễ sâu và thân to,  
Do đó kẻ thù không ảnh hưởng đến  
người không phản bội bạn bè.

Bất cứ chúng sinh nào tề tựu nơi đây,  
dù là người hay chư thiên,  
Đấng Tathagata được người và trời cung kính,  
chúng con cung kính Đức Phật;  
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)  
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.  
Chúng con cung kính Dhamma;

Respecting others, he is respected;  
honoring others, he is honored;  
he attains fame and renown  
he who does not betray friends.

Like fire he shines forth;  
like a celestial being he is radiant;  
never abandoned by fortune  
is he who does not betray friends.

His cattle increase,  
his fields yield abundant crops,  
he enjoys the fruit of what he has sown  
he who does not betray friends.

Should he fall into a chasm or from a  
mountain or tree, that man will find firm  
footing though he is brought low  
he who does not betray friends.

As a gale [cannot harm] the banyan tree,  
matured in root and crown,  
so enemies have no power over  
one who does not betray friends.

Whatever beings are here assembled,  
whether terrestrial or celestial,  
the Tathāgata is revered by gods and men;  
we pay respects to the Buddha;  
[by the utterance of this truth]  
may there be happiness;

suvatthi hotu;

saṅghaṃ namassāma  
suvatthi hotu.

namana karūṇ gurudeva ko,  
savinaya śīśa navāya;  
dharama ratana aisā diyā,  
pāpa nikaṭa nahīn āya.

Aisā cakhāyā dharama rasa,  
biṣayana rasa na lubhāya;  
dharama sāra aisā diyā,  
chilake diye chuḍāya.

roma roma kirataga huā,  
ṛṇa na cukāyā jāya;  
jīṇ jīvana dharama kā,  
dukkhiyana kī sevā karūṇ,  
yahī ucita upāya.

Isa sevā ke puṇya se,  
dharama ujāgara hoyā;  
kaṭe andherā pāpa kā,  
jana mana harakhita hoyā,

Barase barakhā samaya para,  
dūra rahe duṣkāla;  
śāsāna hove dharama kā, (3x)  
loga hoṇya khuśahāla.  
Sukha vyāpe isa jagata meṇ,

(bằng tuyên ngôn về sự thật này)  
nguyện cho hạnh phúc hiện diện;  
Chúng con cung kính Sangha;  
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)  
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Tôi cung kính vị Thầy kính mến của tôi,  
Tôi cúi đầu lạy dưới chân Ngài;  
Ngài đã cho tôi châu báu Dhamma,  
nên ma vương không thể tới gần.

Ngài cho tôi nếm hương vị Dhamma,  
giờ không khoái cảm nào có thể sánh bằng.  
Với Dhamma chân thật Ngài trao truyền  
vỏ của vô minh được đập vỡ.

Lòng biết ơn tuôn trào từ mỗi lỗ chân lông  
Tôi không thể trả được món nợ này.  
Tôi sẽ sống cuộc đời Dhamma và phục vụ  
những người đau khổ [trên thế gian],  
đây là cách [để trả nợ] duy nhất.

Với phước lành của sự phục vụ này,  
nguyện cho ánh sáng Dhamma được lan tỏa.  
Nguyện cho bóng tối của ma quỷ bị tiêu tan,  
Nguyện cho tâm của tất cả được sáng suốt,

Nguyện cho cơn mưa đến đúng lúc  
nguyện cho không còn nạn đói  
Nguyện cho chính phủ công bằng  
nguyện cho nhân dân được thịnh vượng  
Nguyện cho hạnh phúc ngập tràn thế giới

we pay respects to the Dhamma; [by the  
utterance of this truth]  
may there be happiness;  
we pay respects to the Sangha; [by the  
utterance of this truth]  
may there be happiness.

I pay homage to my revered teacher,  
humbly bowing my head.  
He gave me such a jewel of Dhamma  
that evil cannot approach.

He let me taste Dhamma's nectar,  
now no sensual pleasure can allure.  
Such an essence of Dhamma he gave, that  
the shell [of ignorance] dropped away.

From every pore such gratitude  
is pouring I cannot repay the debt  
I will live the Dhamma life and serve the  
suffering people [of the world],  
this is the only way [to repay the debt].

By the merits of this service,  
May the light Dhamma spread.  
May the darkness of evil be eradicated,  
may the minds of all be gladdened,

May it rain at the proper time,  
may there be no famine.  
May the government be righteous,  
may the people be prosperous.  
May happiness pervade the world,

dukhiyā rahe na koya;  
sabake mana jāge dharama,  
sabakā maṅgala hoyā. (2x)

Bhavatu sabba maṅgalaṃ(3x)

Sabakā maṅgala,  
sabakā maṅgala,  
sabakā maṅgala hoyā re.  
Terā maṅgala,  
terā maṅgala,  
terā maṅgala hoyā re.

Isa dharatī ke taru-trṇa meṇ,  
kaṇa-kaṇa meṇ  
dharama samā jāye. (2x)  
Jo bhī tape isa tapobhūmi para,  
(2x) mukta dukhoṇ se ho jāye.  
(2x)

Sabakā maṅgala,  
sabakā maṅgala,  
sabakā maṅgala hoyā re.

Terā maṅgala,  
terā maṅgala,  
terā maṅgala hoyā re.

Jana jana maṅgala,  
jana jana maṅgala,  
jana jana sukhiyā hoyā re.

nguyện cho không còn ai không hạnh phúc  
Nguyện cho Dhamma khởi sinh trong tâm của  
tất cả, nguyện cho tất cả được hạnh phúc

Nguyện tất cả chúng sinh được hạnh phúc.

Nguyện cho tất cả được hạnh phúc,  
nguyện cho tất cả được hạnh phúc,  
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!  
Nguyện cho quý vị được hạnh phúc,  
nguyện cho quý vị được hạnh phúc,  
nguyện cho quý vị được hạnh phúc!

Nguyện cho tất cả các cây, tất cả các ngọn cỏ  
và tất cả các vi hạt trên trái đất này đều được  
ngập tràn với Dhamma  
Nguyện cho tất cả những ai hành thiền trên  
mảnh đất Dhamma này đều được giải thoát  
khỏi mọi khổ đau

Nguyện cho tất cả được hạnh phúc,  
nguyện cho tất cả được hạnh phúc,  
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!

Nguyện cho quý vị được hạnh phúc,  
nguyện cho quý vị được hạnh phúc,  
nguyện cho quý vị được hạnh phúc!

Nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc,  
nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc,  
nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc!

may no one be unhappy.  
May Dhamma arise in the minds of all,  
may all be happy.

May all beings be happy

May all be happy,  
may all be happy,  
may all be happy!  
May you be happy,  
may you be happy,  
may you be happy!

May every tree, every blade of grass,  
and every particle of this earth  
be permeated with Dhamma.  
May all who meditate on this Dhamma  
land be liberated from all suffering.

May all be happy,  
may all be happy,  
may all be happy!

May you be happy,  
may you be happy,  
may you be happy!

May all beings be happy,  
may all beings be happy,  
may all beings be peaceful!